

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỀN**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Cán Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Văn Tại**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Số : 1567 /BCKT/TC/NV6

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Phân lân nung chảy tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá  
Việt Nam (AVA)**



**Nguyễn Bảo Trung  
Phó Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2014-126-1  
Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2016

174  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
PHÂN LÂN NUNG CHẢY  
VĂN ĐIỂN  
HÀ NỘI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>524.267.914.049</b>	<b>604.902.349.375</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>247.237.034.233</b>	<b>188.822.756.924</b>
111	1. Tiền		26.237.034.233	27.822.756.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		221.000.000.000	161.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>31.881.192.494</b>	<b>47.482.619.347</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	19.773.072.382	14.754.108.496
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.679.095.639	2.354.289.797
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.182.621.131	31.127.817.712
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>223.621.869.180</b>	<b>332.291.673.761</b>
141	1. Hàng tồn kho		223.621.869.180	332.291.673.761
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.527.818.142</b>	<b>26.305.299.343</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	9.828.433.917	23.489.571.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.699.384.225	1.062.966.957
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8		1.752.760.802
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.607.050.759</b>	<b>112.262.504.968</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>12.404.574.098</b>	<b>17.973.795.012</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.404.574.098	17.973.795.012
222	- Nguyên giá		167.878.976.697	167.878.976.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(155.474.402.599)	(149.905.181.685)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10		
228	- Nguyên giá		34.358.162.000	34.358.162.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>91.926.241.336</b>	<b>90.012.474.631</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		91.926.241.336	90.012.474.631
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.276.235.325</b>	<b>4.276.235.325</b>
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	4.276.235.325	4.276.235.325
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>632.874.964.808</b>	<b>717.164.854.343</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>179.284.036.776</b>	<b>248.527.345.987</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>179.284.036.776</b>	<b>248.527.345.987</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.574.959.947	59.855.045.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.456.276.314	1.825.428.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	6.463.726.302	12.663.000
314	4. Phải trả người lao động		30.858.002.456	38.071.065.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.500.000.000	608.605.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	31.273.800.651	134.097.231.095
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	6.472.885.008	9.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.684.386.098	5.057.306.597
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>453.590.928.032</b>	<b>468.637.508.356</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>453.590.928.032</b>	<b>468.637.508.356</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		289.734.570.000	289.734.570.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		289.734.570.000	289.734.570.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.356.163.768	82.664.240.636
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.172.600.000	14.890.700.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.327.594.264	81.347.997.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.184.309.587	16.165.185.686
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.143.284.677	65.182.812.034
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>632.874.964.808</b>	<b>717.164.854.343</b>

Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

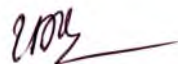
Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tãi  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	642.254.310.657	703.747.371.677
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		642.254.310.657	703.747.371.677
11	4. Giá vốn hàng bán	2	488.800.022.880	531.695.602.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		153.454.287.777	172.051.768.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	5.701.000.570	4.822.309.847
22	7. Chi phí tài chính	4	1.040.708.854	961.948.000
25	8. Chi phí bán hàng	5	105.404.244.159	106.502.557.399
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	14.750.516.041	14.978.963.299
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		37.959.819.293	54.430.610.005
31	11. Thu nhập khác	6	4.842.286.553	1.209.006.574
32	12. Chi phí khác	7	123.000.000	
40	13. Lợi nhuận khác		4.719.286.553	1.209.006.574
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.679.105.846	55.639.616.579
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	8.535.821.169	12.240.715.647
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.143.284.677</u>	<u>43.398.900.932</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	1.178	1.498
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.178	1.498



Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.679.105.846</b>	<b>55.639.616.579</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao TSCĐ	5.569.220.914	5.876.592.456
03	- Các khoản dự phòng		(277.440.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.701.000.570)	(4.822.309.847)
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD</b>	<b>42.547.326.190</b>	<b>56.416.459.188</b>
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	15.119.314.336	(1.277.677.813)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	108.669.804.581	127.140.462.403
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(73.866.805.208)	(76.506.119.505)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	10.891.394.146	15.497.115.328
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.857.984.930)	(9.457.984.304)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.687.618.012	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.547.533.719)	(2.096.400.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>99.643.133.408</b>	<b>109.715.855.297</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.913.766.705)	(24.937.692.960)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.145.096.106	3.335.429.847
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.231.329.401</b>	<b>(21.602.263.113)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(43.460.185.500)	(43.136.098.350)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(43.460.185.500)</b>	<b>(43.136.098.350)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>58.414.277.309</b>	<b>44.977.493.834</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>188.822.756.924</b>	<b>242.112.165.121</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>247.237.034.233</b>	<b>287.089.658.955</b>

*2016*

*Nguyễn Thị Hiền*



Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tại  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 6 tháng đầu năm 2016

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 289.734.570.000 đồng.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh phân bón.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác;

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

##### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

20  
CHÍNH  
AM  
18  
/X

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCT là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

##### **b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

174  
T  
H  
Á  
I  
NH  
VA  
12



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1 . Tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	836.219.691	250.544.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.400.814.542	27.572.212.268
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	221.000.000.000	161.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>247.237.034.233</b>	<b>188.822.756.924</b>

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
HTX dịch vụ NN tổng hợp Hoa Sơn	1.082.091.012	
Công ty CP Danacam	2.230.238.260	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Huy Thảo Nghĩa	2.641.840.579	
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	733.749.982	1.246.026.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	2.997.301.500	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	6.963.556.835	
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân		2.118.485.000
Công ty TNHH vật tư Nông nghiệp Cường Liên		546.977.261
Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương		9.582.939.000
Công ty TNHH một thành viên Minh Tân		213.600.000
Công ty CP dịch vụ Nông nghiệp Hoà Bình		
Các khách hàng khác	3.124.294.214	1.046.081.003
<b>Cộng</b>	<b>19.773.072.382</b>	<b>14.754.108.496</b>

*Trong đó Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(các đơn vị trong cùng tập đoàn)*

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	6.963.556.835
<b>Cộng</b>	<b>6.963.556.835</b>

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
<b>Cộng</b>	<b>6.963.556.835</b>		<b>-</b>	
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
5 . Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng tiền cổ tức			28.900.428.500	
Lãi tiền gửi có KH chưa tính đến 30/06	1.848.050.000		1.362.800.000	
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	80.000.000		178.500.000	
Điều dưỡng tại chỗ + dưỡng sức	5.966.000			
6 . Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	91.435.915.006		87.642.547.773	
Công cụ, dụng cụ	27.925.626		33.858.897	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	810.801.103		26.856.322.093	
Thành phẩm	82.380.166.894		114.570.301.532	
Hàng gửi đi bán	48.967.060.551		103.188.643.466	
<b>Cộng</b>	<b>223.621.869.180</b>		<b>332.291.673.761</b>	
7 . Chi phí trả trước	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ		9.177.867.250		21.798.098.250
Chi phí Biển quảng cáo		650.566.667		1.691.473.334
<b>Cộng</b>		<b>9.828.433.917</b>		<b>23.489.571.584</b>
8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN		8.381.516.418	4.857.984.930	3.523.531.488
Thuế TNCN		1.422.194.667	1.176.916.853	245.277.814
Thuế tài nguyên	12.663.000	58.815.000	62.505.000	8.973.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.714.753.000	3.028.809.000	2.685.944.000
<b>Cộng</b>	<b>12.663.000</b>	<b>15.580.279.085</b>	<b>9.129.215.783</b>	<b>6.463.726.302</b>



**b) Phải thu**

Thuế TNDN	154.304.751	154.304.751		
Thuế TNCN	306.528.051	306.528.051		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.291.928.000	1.291.928.000		
<b>Cộng</b>	<b>1.752.760.802</b>	<b>1.752.760.802</b>	-	-

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**9 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)**

**10 . Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<i>Nguyên giá</i>	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>165.000.000</b>	<b>34.193.162.000</b>	<b>34.358.162.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số khấu hao trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>165.000.000</b>	<b>34.193.162.000</b>	<b>34.358.162.000</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ		-	-
Tại ngày cuối kỳ		-	-

**11 . Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Công trình xưởng NPK Thái Bình		17.049.374.287		16.865.749.287
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa		74.876.867.049		73.146.725.344
<b>Cộng</b>		<b>91.926.241.336</b>		<b>90.012.474.631</b>

**12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	4.276.235.325	4.276.235.325
<b>Cộng</b>	<b>4.276.235.325</b>	<b>4.276.235.325</b>

13 . Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	18.512.471.866	18.512.471.866	5.115.777.701	5.115.777.701
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh		-	5.961.228.000	5.961.228.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	8.478.308.868	8.478.308.868	8.944.085.949	8.944.085.949
Cty TNHH Đại Lý Hàng Hải Thái Bình Dương	8.144.461.490	8.144.461.490	3.131.546.070	3.131.546.070
Công ty CP Bao bì PP	3.354.927.123	3.354.927.123	2.661.583.062	2.661.583.062
Công ty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.605.116.680	3.605.116.680	4.977.500.000	4.977.500.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	13.186.753	13.186.753	299.585.753	299.585.753
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Xây Dựng Anh Thái	285.153.438	285.153.438	303.033.852	303.033.852
Công ty CP Cơ Long	1.150.799.815	1.150.799.815	1.213.013.340	1.213.013.340
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	4.206.707.200	4.206.707.200	10.814.570.000	10.814.570.000
Công ty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt	651.605.000	651.605.000	1.561.360.000	1.561.360.000
Công ty CP Secpentin và Phân bón Thanh Hóa	1.135.348.740	1.135.348.740	774.588.000	774.588.000
Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	1.475.422.879	1.475.422.879	1.334.283.827	1.334.283.827
Phải trả các đối tượng khác	4.561.450.095	4.561.450.095	12.762.890.135	12.762.890.135
<b>Cộng</b>	<b>55.574.959.947</b>	<b>55.574.959.947</b>	<b>59.855.045.689</b>	<b>59.855.045.689</b>

<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</i>	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	18.512.471.866	5.115.777.701
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	240.636.667	240.636.667
<b>Cộng</b>	<b>18.753.108.533</b>	<b>5.356.414.368</b>

14 . Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	<b>608.605.854</b>
Chi phí vận chuyển chất thải		12.650.000
Chi phí quảng cáo		121.500.000
Tiền ăn ca		324.822.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả		149.633.854
Chi phí thị trường	11.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>608.605.854</b>

15 . Phải trả khác	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	106.009.000	3.497.000
Hồ sơ dự thầu		115.000.000
Quỹ an sinh	888.605.000	735.255.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc mua hàng	29.559.406.906	129.438.139.521
Tiền lãi đặt cọc mua hàng	325.535.000	852.036.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	124.442.800	76.467.750
Các khoản phải trả khác	269.801.945	2.876.835.824
<b>Cộng</b>	<b>31.273.800.651</b>	<b>134.097.231.095</b>
16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn	6.472.885.008	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.472.885.008</b>	<b>9.000.000.000</b>

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất	194.283.750.000	67%	194.283.750.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	95.450.820.000	33%	95.450.820.000	33%
<b>Cộng</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>100%</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>100%</b>

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>43.460.185.500</b>	<b>43.460.185.500</b>

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**17.5. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	102.356.163.768	82.664.240.636
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.172.600.000	14.890.700.000
<b>Cộng</b>	<b>120.528.763.768</b>	<b>97.554.940.636</b>

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại	298,90	155.248,90
- USD	298,90	155.248,90

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	641.222.787.720	703.310.079.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.031.522.937	437.292.339
<b>Cộng</b>	<b>642.254.310.657</b>	<b>703.747.371.677</b>

<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	214.803.292.000	182.050.479.100
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam		1.087.335.000
<b>Cộng</b>	<b>214.803.292.000</b>	<b>182.050.479.100</b>

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	488.498.173.839	531.362.537.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.849.041	333.065.288
<b>Cộng</b>	<b>488.800.022.880</b>	<b>531.695.602.821</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.156.344.690	4.806.619.805
Chiết khấu thanh toán	1.544.655.880	
Lãi chênh lệch tỷ giá		15.690.042
<b>Cộng</b>	<b>5.701.000.570</b>	<b>4.822.309.847</b>

4. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tài chính khác	1.040.708.854	961.948.000
<b>Cộng</b>	<b>1.040.708.854</b>	<b>961.948.000</b>

021  
CỔ  
CHI  
M  
AM  
IÊ  
/X

5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	388.868.180	398.461.146
Chi phí nhân công	5.003.716.000	6.199.451.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.091.956	454.108.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.961.948	973.502.368
Chi phí bằng tiền khác	8.140.877.957	6.953.440.382
<b>Cộng</b>	<b>14.750.516.041</b>	<b>14.978.963.299</b>
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nguyên vật liệu	313.456.029	674.212.118
Chi phí nhân công	1.356.864.000	1.946.512.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.109.160	87.109.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.109.536.909	100.420.434.405
Chi phí bằng tiền khác	2.537.278.061	3.374.289.716
<b>Cộng</b>	<b>105.404.244.159</b>	<b>106.502.557.399</b>
<i>Trong đó các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		264.276.000
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt	59.468.113	91.339.758
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình	4.661.757.000	
Các khoản khác	121.061.440	1.117.666.816
<b>Cộng</b>	<b>4.842.286.553</b>	<b>1.209.006.574</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tháo dỡ	123.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>123.000.000</b>	-
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	42.679.105.846	55.639.616.579
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	42.679.105.846	55.639.616.579
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.535.821.169</b>	<b>12.240.715.647</b>
<b>9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.143.284.677	43.398.900.932
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.143.284.677	43.398.900.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.973.457	28.973.457
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.178</b>	<b>1.498</b>

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	344.138.914.782	349.113.247.056
Chi phí nhân công	48.695.444.250	55.221.313.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.569.220.914	5.876.592.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.023.399.857	85.573.978.657
Chi phí khác bằng tiền	14.095.788.753	26.327.730.098
<b>Cộng</b>	<b>514.522.768.556</b>	<b>522.112.862.148</b>

### VIII. Những thông tin khác

#### 1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	247.237.034.233		188.822.756.924	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	24.096.507.488	(1.894.410.633)	47.022.740.183	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>281.333.541.721</b>	<b>(1.894.410.633)</b>	<b>245.845.497.107</b>	<b>(1.894.410.633)</b>

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	86.848.760.598		193.952.276.784	
Chi phí phải trả	11.500.000.000		608.605.854	
<b>Cộng</b>	<b>98.348.760.598</b>		<b>194.560.882.638</b>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

07  
T  
NH  
ĐÁI  
NH  
IA

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
Tiền và tương đương tiền	247.237.034.233		247.237.034.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.850.104.146		24.850.104.146
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>283.227.952.354</b>	<b>-</b>	<b>283.227.952.354</b>
<b>Tại ngày 1/1/2016</b>			
Tiền và tương đương tiền	188.822.756.924		188.822.756.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.881.926.208		45.881.926.208
Các khoản cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>245.845.497.107</b>	<b>-</b>	<b>245.845.497.107</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

11/P/ M GI UH Y/2/11

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	86.848.760.598		<b>86.848.760.598</b>
Chi phí phải trả	11.500.000.000		<b>11.500.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>98.348.760.598</b>		<b>98.348.760.598</b>
<b>Tại ngày 1/1/2016</b>			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	193.952.276.784		<b>193.952.276.784</b>
Chi phí phải trả	608.605.854		<b>608.605.854</b>
<b>Cộng</b>	<b>194.560.882.638</b>		<b>194.560.882.638</b>

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

	Kỳ này
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	396.538.500
Thưởng Ban điều hành	300.000.000
Thù lao HĐQT	130.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	85.000.000

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn 6 tháng đầu năm 2016:

**Mua hàng**

Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	71.699.516.211
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	108.544.492
Công ty CP que hàn Việt Đức	25.630.000

**Bán hàng (Bán lân, NPK)**

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	214.803.292.000
----------------------------------	-----------------

**4 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	555.371.668.220	85.851.119.500	1.031.522.937	642.254.310.657
Giá vốn	412.939.328.981	75.558.844.858	301.849.041	488.800.022.880
Lợi nhuận gộp	142.432.339.239	10.292.274.642	729.673.896	153.454.287.777



**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Xuất khẩu</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần	140.524.336.437	485.163.576.500	16.566.397.720	642.254.310.657

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được Soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Nguyễn Thùy Dương  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tại  
Tổng Giám đốc

**Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCOL	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	167.878.976.697
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>58.809.268.657</u>	<u>70.119.229.573</u>	<u>38.233.526.027</u>	<u>716.952.440</u>	<u>167.878.976.697</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	58.809.268.657	62.526.862.904	28.005.953.486	563.096.638	149.905.181.685
- Khấu hao trong năm		2.549.028.852	2.909.749.569	110.442.493	5.569.220.914
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>58.809.268.657</u>	<u>65.075.891.756</u>	<u>30.915.703.055</u>	<u>673.539.131</u>	<u>155.474.402.599</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	7.592.366.669	10.227.572.541	153.855.802	17.973.795.012
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>5.043.337.817</u>	<u>7.317.822.972</u>	<u>43.413.309</u>	<u>12.404.574.098</u>



**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>10.420.800.000</b>	<b>51.374.758.000</b>		<b>105.290.906.259</b>	<b>456.821.034.259</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>4.469.900.000</b>	<b>31.289.482.636</b>	-	<b>65.182.812.034</b>	<b>100.942.194.670</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	65.182.812.034	65.182.812.034
Phân phối lợi nhuận	-	4.469.900.000	31.289.482.636	-	-	35.759.382.636
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>(89.125.720.573)</b>	<b>(89.125.720.573)</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(88.659.368.136)	(88.659.368.136)
Giảm khác	-	-	-	-	(466.352.437)	(466.352.437)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>14.890.700.000</b>	<b>82.664.240.636</b>	-	<b>81.347.997.720</b>	<b>468.637.508.356</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>14.890.700.000</b>	<b>82.664.240.636</b>		<b>81.347.997.720</b>	<b>468.637.508.356</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>3.281.900.000</b>	<b>19.691.923.132</b>		<b>34.143.284.677</b>	<b>57.117.107.809</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34.143.284.677	34.143.284.677
Phân phối lợi nhuận	-	3.281.900.000	19.691.923.132	-	-	22.973.823.132
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>(72.163.688.133)</b>	<b>(72.163.688.133)</b>
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(72.163.688.133)	(72.163.688.133)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>289.734.570.000</b>	<b>18.172.600.000</b>	<b>102.356.163.768</b>	-	<b>43.327.594.264</b>	<b>453.590.928.032</b>

